

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	68,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.5%	58.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.40 (A2) An toàn
---	-------------------------

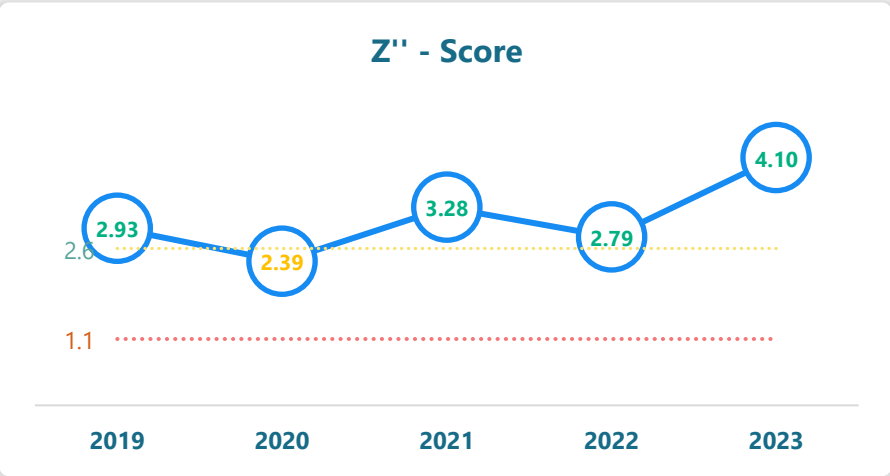
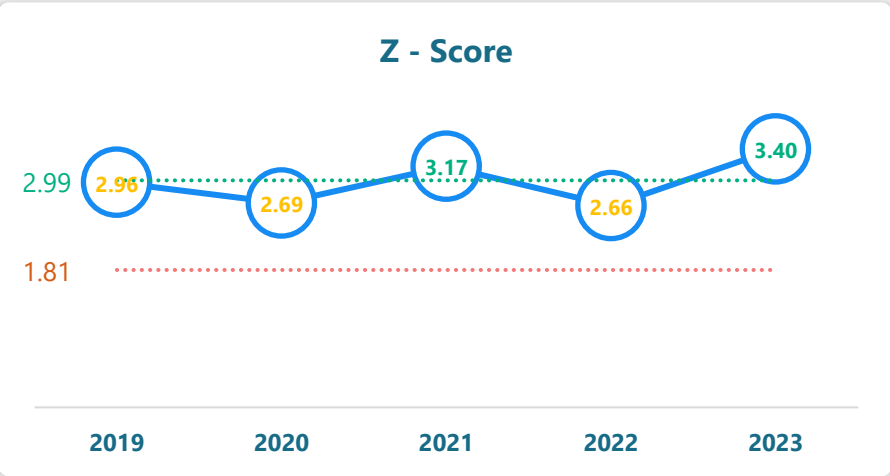
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	4.10 (Aa2) An toàn
---	--------------------------

DT thuần 2023	742 tỷ VNĐ	YoY ▼ 64.0 ▼ 8.0%
------------------	---------------	-------------------------

LN sau thuế 2023	12.1 tỷ VNĐ	YoY ▼ 3.90 ▼ 24.6%
---------------------	----------------	--------------------------

ROE 2023	8.1%	+/- YoY ▼ 2.8%
-------------	------	-------------------

ROA 2023	2.7%	+/- YoY ▼ 0.7%
-------------	------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 3.40 > 2.99, cho thấy CAN đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

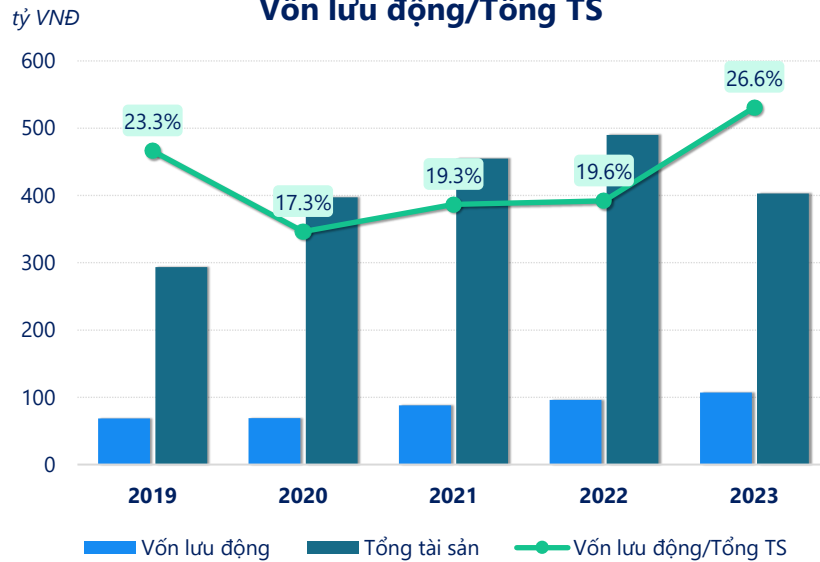
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CAN năm 2023 đạt 4.10, cao hơn so với năm 2022 (2.79). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, CAN ghi nhận doanh thu thuần 741.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 12.07 tỷ đồng, lần lượt giảm 8.00% và giảm 24.6% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 8.06%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

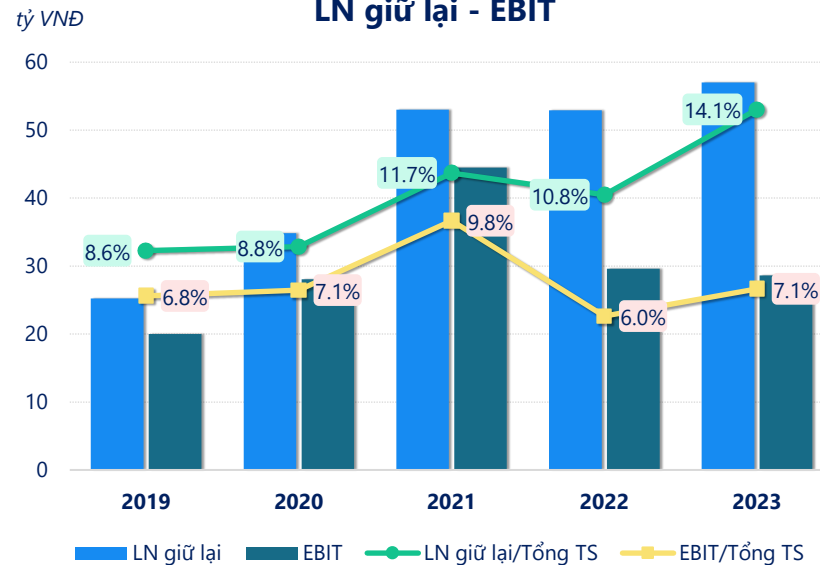
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

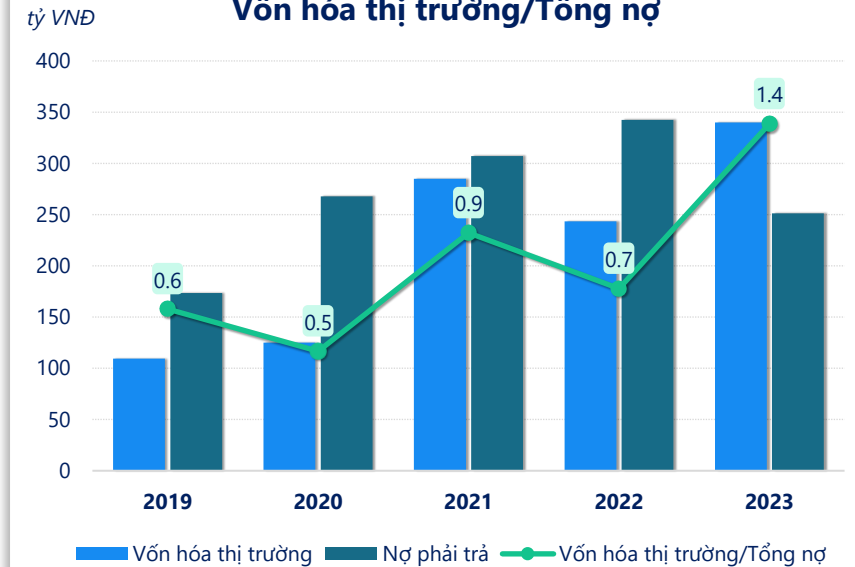
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.35, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

LN giữ lại - EBIT

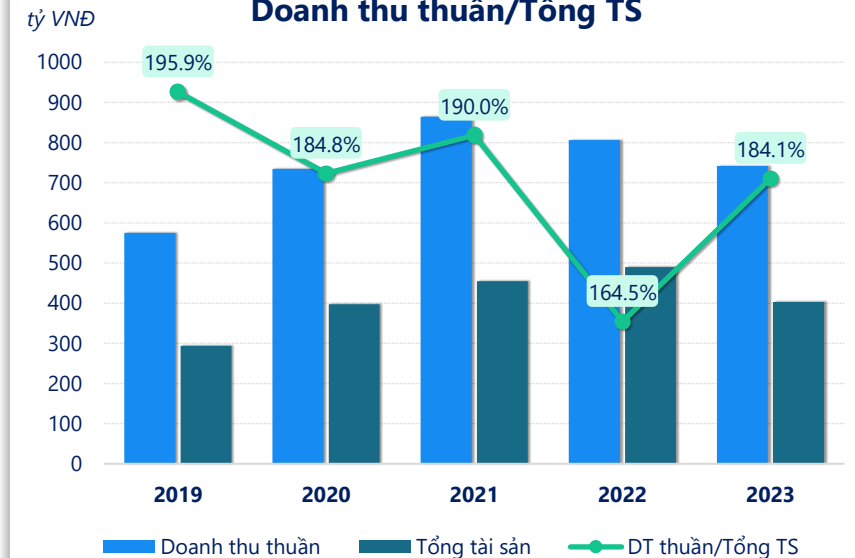


Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	403	490	-17.8%
Tài sản ngắn hạn	353	433	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	13.4	12.2	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.9	66.7	-5.7%
Hàng tồn kho	274	346	-20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.82	8.11	-65.2%
Tài sản dài hạn	49.7	56.7	-12.2%
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	45.8	52.0	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.31	4.12	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	342	-26.7%
Nợ ngắn hạn	246	337	-27.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	236	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	63.3	-56.4%
Nợ dài hạn	4.95	4.97	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.25	0.37	-32.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	148	2.8%
Vốn chủ sở hữu	152	148	2.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	575	734	864	806	742
Giá vốn hàng bán	445	592	680	656	595
Lợi nhuận gộp	130	142	184	150	146
Doanh thu HĐTC	1.31	2.23	3.62	7.53	5.45
Chi phí TC	4.15	6.86	9.03	15.1	15.7
Chi phí lãi vay	3.43	5.15	6.26	9.50	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	80.2	87.4	107	86.5	91.9
Chi phí QLDN	32.8	28.2	33.8	33.8	31.3
LN thuần từ HĐKD	13.9	22.2	37.6	21.7	12.6
Lợi nhuận khác	2.75	0.73	0.61	-1.59	4.13
LN trước thuế	16.6	22.9	38.2	20.1	16.8
Lợi nhuận sau thuế	14.6	18.1	29.4	16.0	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	18.1	29.4	16.0	12.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.0	-7.02	-25.4	-62.7	59.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.91	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.4	24.0	29.2	65.7	-57.3
Tiền đầu kỳ	8.11	13.7	13.6	11.6	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	5.57	-0.27	-1.98	0.58	1.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.16	0.02	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2	13.4